

ことばをふやそう／Danh sách từ vựng mở rộng



◆第4課 場所を聞くーコンビニー

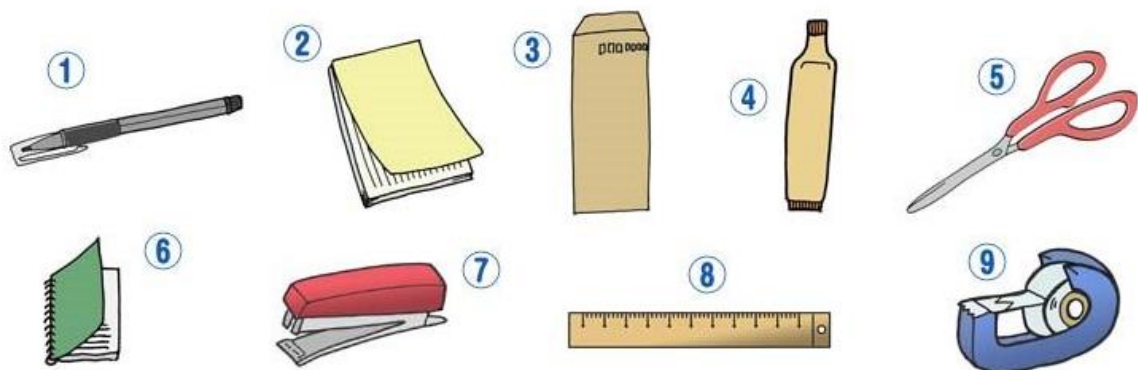
Bài 4 Cách hỏi địa điểm – Ở cửa hàng tiện lợi –

1. コンビニの中/Trong cửa hàng tiện lợi



①	ざっし 雑誌	MP3 04-v0101	tạp chí
②	コピー機 き	MP3 04-v0102	máy photocopy
③	しんぶん 新聞	MP3 04-v0103	báo
④	ATM	MP3 04-v0104	ATM
⑤	でんし 電子レンジ	MP3 04-v0105	lò vi sóng
⑥	レジ	MP3 04-v0106	quầy thanh toán
⑦	デザート	MP3 04-v0107	đồ tráng miệng
⑧	ぎゅうにゅう 牛乳	MP3 04-v0108	sữa tươi
⑨	ペットボトル	MP3 04-v0109	chai PET
⑩	おにぎり	MP3 04-v0110	cơm nắm
⑪	サンドイッチ	MP3 04-v0111	bánh mỳ sandwich
⑫	お弁当	MP3 04-v0112	cơm hộp
⑬	アイスクリーム	MP3 04-v0113	kem
⑭	カップめん	MP3 04-v0114	mì cốc
⑮	パン	MP3 04-v0115	bánh mì
⑯	お菓子 かし	MP3 04-v0116	bánh kẹo

2. いろいろな文房具/Văn phòng phẩm



①	ボールペン	MP3 04-v0201	bút bi
②	びんせん	MP3 04-v0202	giấy viết thư
③	ふうとう	MP3 04-v0203	phong bì
④	のり	MP3 04-v0204	hồ dán
⑤	はさみ	MP3 04-v0205	kéo
⑥	メモ帳	MP3 04-v0206	sổ ghi chép
⑦	ホチキス	MP3 04-v0207	giặt ghim
⑧	じょうぎ	MP3 04-v0208	thước kẻ
⑨	セロテープ	MP3 04-v0209	băng dính trong